

Số: /TTr-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO
Ngày 30/12/2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa (sau đây gọi chung là Nghị định), với những nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 23/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Luật gồm 09 chương, 95 điều, tăng 02 chương, 21 điều so với Luật hiện hành (07 chương, 74 điều). Bám sát định hướng của Đảng, các mục tiêu, quan điểm, chính sách lớn được Quốc hội thông qua, Luật Di sản văn hóa đã được xây dựng bài bản, khoa học trên cơ sở tổng kết thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; đồng thời giải quyết những điểm nghẽn về thể chế, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành và tương thích với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8. Trong đó, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa, bao quát các nội dung cụ thể đã được quy định trong Luật Di sản văn hóa, gồm: Điểm d khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 13, khoản 7 Điều 25 (trừ nội dung quy định chi tiết về di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam tại khoản 6 Điều 25 sẽ được quy định tại Nghị định quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam); khoản 11 Điều 27, khoản 5 Điều 37, khoản 8 Điều 39 (trừ nội dung quy định chi tiết về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước tại khoản 4 Điều 39 sẽ được quy định tại Nghị định quy định về quản lý và bảo vệ di sản văn hoá dưới nước); khoản 5 Điều 41, khoản

4 Điều 43, khoản 4 Điều 44, khoản 5 Điều 45, khoản 7 Điều 50, khoản 7 Điều 51, khoản 8 Điều 52, khoản 4 Điều 56, khoản 6 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 10 Điều 63, khoản 4 Điều 67, khoản 5 Điều 69, khoản 2 Điều 83, khoản 7 Điều 85, khoản 6 Điều 89, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92.

Thực hiện Quyết định số 1610/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch xây dựng Nghị định, thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập xây dựng Nghị định và tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

2. Cơ sở thực tiễn

Theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII): “Chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc hướng cả vào văn hóa vật thể và phi vật thể”¹, ngày 29/6/2001, Luật Di sản văn hóa chính thức được Quốc hội Khóa X thông qua tại Kỳ họp thứ 9, quy định cụ thể về “các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, bao quát 03 lĩnh vực: di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể (di tích; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia) và bảo tàng. Năm 2009, Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung một số điều. Cùng với đó, hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng từng bước được củng cố và hoàn thiện. Về hệ thống văn bản quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: 1). Nghị định số 86/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước, 2). Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa, 3). Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, 4). Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn, 5). Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, 6). Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam, 7). Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, 8). Nghị định số 39/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính Phủ quy định biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia...

Trên cơ sở quy định pháp luật, việc nhận diện, kiểm kê, xếp hạng, ghi danh, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được triển khai đồng bộ, thông nhất trên cả nước. Đến nay, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc

¹ Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá VIII).

Trung ương đã xếp hạng trên 11.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng 3.653 di tích quốc gia và Thủ tướng Chính phủ đã xếp hạng 138 di tích quốc gia đặc biệt; UNESCO đã công nhận 08 di sản văn hóa tiêu biểu của Việt Nam là Di sản Văn hoá và Thiên nhiên Thế giới; đồng thời, có trên 40.000 di tích đã được kiểm kê theo quy định của Luật Di sản văn hóa, tạo cơ sở pháp lý và khoa học để tiến hành các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị đối với từng di sản văn hóa cụ thể. Qua tổng kết thực tiễn, có thể khẳng định, trên bình diện chung, việc triển khai các quy định của pháp luật về di sản văn hóa đã đáp ứng tốt yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng chuyên môn, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động, bảo vệ lợi ích của Việt Nam liên quan đến các vấn đề quan trọng như chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ; quảng bá, nâng cao hình ảnh đất nước và con người Việt Nam trên trường quốc tế...

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được, qua tổng kết thực tiễn và quá trình thực thi Luật Di sản văn hóa 2001 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009) đã phát sinh một số hạn chế, bất cập, cơ bản đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 vừa được Quốc hội thông qua. Theo đó, những vấn đề thực tiễn liên quan đến hệ thống văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cũng đã được đánh giá, tổng kết, yêu cầu phải được kế thừa hoặc sửa đổi hoặc bổ sung, hoàn thiện thông qua các quy định cụ thể của Nghị định này để bảo đảm tính đồng bộ và khả thi với hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là các nội dung cụ thể đã được quy định trong Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 gồm:

- 1). Quy định chi tiết về Bảo tàng công lập có vai trò quan trọng; vấn đề ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho Bảo tàng công lập có vai trò quan trọng (điểm d khoản 3 Điều 7);
- 2). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể (khoản 4 Điều 13);
- 3). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ di sản thế giới (khoản 7 Điều 25);
- 4). Quy định chi tiết về cập nhật ranh giới khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới vào bản đồ các quy hoạch có liên quan; cập nhật khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới được xác định trên bản đồ trong hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới vào bản đồ các quy hoạch có liên quan (khoản 11 Điều 27);
- 5). Quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ (khoản 5 Điều 37);
- 6). Quy định chi tiết về dự án khai quật khảo cổ; giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ; thăm dò, khai quật khảo cổ khẩn cấp; bảo vệ di vật, cổ vật phát hiện được tại địa điểm, khu vực thăm dò, khai quật khảo cổ; cơ quan, tổ chức được thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ (khoản 8 Điều 39);

- 7). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ giám định di vật, cổ vật; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật (khoản 5 Điều 41);

- 8). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật (khoản 4 Điều 43);

- 9). Quy định chi tiết về công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia (khoản 4 Điều 44);

- 10). Quy định chi tiết về mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quản lý bảo vật quốc gia (thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng) khi chuyển quyền sở hữu; xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp; xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật (khoản 5 Điều 45);

- 11). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài (khoản 7 Điều 50);

- 12). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; lập danh mục và xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài (khoản 7 Điều 51);

- 13). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép làm bản sao; số lượng bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được làm (khoản 8 Điều 52);

- 14). Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu (khoản 4 Điều 56);

- 15). Quy định chi tiết về kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác, thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và để thừa kế ở trong nước đối với di sản tư liệu thuộc hình thức sở hữu chung, sở hữu riêng (khoản 6 Điều 60);

- 16). Quy định chi tiết về xây dựng, phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; thẩm định đề án, dự án, kế hoạch về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; hướng dẫn báo cáo; xây dựng và gửi các báo cáo quốc gia (về di sản tư liệu) theo yêu cầu của UNESCO (khoản 5 Điều 61);

- 17). Quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép làm bản sao; số lượng bản sao di sản tư liệu được làm (khoản 10 Điều 63);

- 18). Quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (khoản 4 Điều 67);

- 19). Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng (khoản 5 Điều 69);

- 20). Quy định chi tiết về nhiệm vụ, nội dung chi, mức chi cho các nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa từ nguồn ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 83);

- 21). Quy định chi tiết về chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa (khoản 7 Điều 85);

- 22). Quy định chi tiết về Quỹ bảo tồn di sản văn hóa (khoản 6 Điều 89);
- 23). Quy định chi tiết về Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (khoản 2 Điều 91);
- 24). Quy định chi tiết về thanh tra chuyên ngành di sản văn hóa (khoản 2 Điều 92).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành

- Quy định chi tiết các điểm, khoản, điều của Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 theo yêu cầu tại Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp 8;

- Tạo cơ sở pháp lý bảo đảm đưa nội dung Luật Di sản văn hoá năm 2024 đi vào thực tiễn khi Luật chính thức có hiệu lực thi hành.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Tuân thủ quy định của Luật Di sản văn hoá, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ về pháp lý.

- Bảo đảm phù hợp với thực tiễn, khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Bảo đảm tính minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, tạo thuận lợi cho việc thực thi có hiệu quả, phục vụ sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2024 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa).

2. Việc quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; tổ chức và hoạt động của bảo tàng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Ngày 29/3/2024, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thay mặt Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình số 119/TTr-CP gửi Quốc hội về Dự thảo Luật Di sản văn hóa năm 2024, trong đó bao gồm cả dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa và các dự thảo Nghị định, thông tư có liên quan. Tiếp đó, dự thảo

Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa được tiếp tục hoàn thiện thông qua 02 lần Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự thảo cập nhật Luật Di sản văn hóa năm 2024 tại Kỳ họp của Quốc hội vào tháng 5/2024 và tháng 11/2024.

Sau khi Quốc hội thông qua Luật Di sản văn hóa vào ngày 23/11/2024, đồng thời, thực hiện Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa (thời hạn trình Chính phủ trước 15/4/2025), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã khẩn trương triển khai xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các sở, ban ngành có liên quan tại các địa phương, các đối tượng chịu sự tác động; thực hiện đăng tải Hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định (Các công văn số...../BVHTTDL-DSVH ngày.... tháng... năm.....).

- Gửi Hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định và xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Công văn số...../BVHTTDL-DSVH ngày.... tháng... năm.....)..

- Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; ý kiến của Văn phòng Chính phủ; ý kiến của thành viên Chính phủ.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định có 12 Chương, 121 Điều:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm 4 điều (từ Điều 4 đến Điều 7).
- Chương III. Bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, gồm 4 mục, 26 điều (từ Điều 8 đến Điều 33).
- Chương IV. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, gồm 9 mục, 40 điều (từ Điều 34 đến Điều 73).
- Chương V. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, gồm 2 mục, 7 điều (từ Điều 74 đến Điều 80).

Chương VI. Xếp hạng bảo tàng và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, gồm 2 mục, 8 điều (từ Điều 81 đến Điều 88).

- Chương VII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 89 đến Điều 93).

- Chương VIII. Hội đồng di sản văn hóa quốc gia, gồm 2 điều (từ Điều 94 đến Điều 95).

- Chương IX. Thanh tra di sản văn hóa, gồm 1 điều (Điều 96).

- Chương X. Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, gồm 18 điều (từ Điều 97 đến Điều 114).

- Chương XI. Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 115 đến Điều 119).

- Chương XII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (từ Điều 120 đến Điều 121).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Chương I. Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3), quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ (*13 khái niệm: chủ sở hữu di sản văn hóa; tổ chức, cá nhân được giao quản lý di sản văn hóa; người đại diện tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di sản văn hóa; địa điểm khảo cổ; di vật khảo cổ; tầng văn hoá khảo cổ; điều tra khảo cổ; thăm dò khảo cổ; khai quật khảo cổ; khai quật khẩn cấp; hồ sơ khai quật khảo cổ; báo cáo sơ bộ; báo cáo khoa học*).

2.2. Chương II. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm 4 điều (từ Điều 4 đến Điều 7), quy định về trình tự, thủ tục ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể; hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể; trình tự, thủ tục đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể vào các danh sách của UNESCO; đề nghị hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào các danh sách của UNESCO.

2.3. Chương III. Bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, gồm 4 mục, 26 điều (từ Điều 8 đến Điều 33).

- **Mục 1. Hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích và hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích**, gồm 3 điều (từ Điều 8 đến Điều 10), quy định về hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung; bổ sung chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; hồ sơ hủy bỏ xếp hạng di tích; trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp hạng bổ sung di tích và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ xếp hạng, hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích;

- **Mục 2. Điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích**, gồm 2 điều (từ Điều 11 đến Điều 12), quy định về hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích; thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học đề nghị điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích;

- **Mục 3. Quy hoạch khảo cổ**, gồm 9 điều (từ Điều 13 đến Điều 21), quy định về quy hoạch khảo cổ; trình tự trong hoạt động quy hoạch khảo cổ; nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ; hồ sơ nhiệm vụ lập quy hoạch khảo cổ; nội dung quy hoạch khảo cổ; hồ sơ quy hoạch khảo cổ; thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ; trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch khảo cổ; điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

- **Mục 4. Thăm dò, khai quật khảo cổ**, gồm 12 điều (từ Điều 22 đến Điều 33), quy định về điều kiện để các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ; thủ tục và hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ,

thăm dò khảo cổ; khai quật khẩn cấp; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thăm dò, khai quật khảo cổ; quy trình khai quật khảo cổ; đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ; bảo vệ, quản lý, xử lý địa điểm khảo cổ sau thăm dò, khai quật; chỉnh lý, bảo quản di vật khảo cổ sau thăm dò, khai quật; việc quản lý và sử dụng di vật khảo cổ; báo cáo sơ bộ và hồ sơ khai quật khảo cổ; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi phát hiện và tiếp nhận thông tin về việc phát hiện địa điểm khảo cổ, di vật khảo cổ.

2.4. Chương IV. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, gồm 9 mục, 40 điều (từ Điều 34 đến Điều 73):

- *Mục 1. Giám định di vật, cổ vật*, gồm 8 điều (từ Điều 34 đến Điều 41), quy định về quy định chung về giám định di vật, cổ vật; yêu cầu và tiếp nhận yêu cầu giám định cổ vật; chi phí thực hiện giám định; hợp đồng giám định cổ vật; tổ chuyên gia giám định cổ vật; kết quả giám định cổ vật; hồ sơ giám định cổ vật; giám định bổ sung;

- *Mục 2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật*, gồm 3 điều (từ Điều 42 đến Điều 44), quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật; cấp lại giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật; thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

- *Mục 3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật và quyền của tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký*, gồm 5 điều (từ Điều 45 đến Điều 49), quy định về quy định chung về đăng ký di vật, cổ vật; trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật; thẩm định di vật, cổ vật được đề nghị đăng ký; nội dung đăng ký di vật, cổ vật; quyền của tổ chức, cá nhân có di vật, cổ vật được đăng ký;

- *Mục 4. Công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia*, gồm 7 điều (từ Điều 50 đến Điều 56), quy định về lập hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia; gửi hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh; thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật của bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật của hội đồng di sản Văn hóa Quốc gia; trình thủ tướng Chính phủ hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận bổ sung bảo vật quốc gia; hủy bỏ quyết định công nhận bảo vật quốc gia;

- *Mục 5. Mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quản lý bảo vật quốc gia khi chuyển quyền sở hữu; xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp; xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật*, gồm 4 điều (từ Điều 57 đến Điều 60), quy định về mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quản lý bảo vật quốc gia khi chuyển quyền sở hữu; xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp; xử lý di vật, cổ vật thu giữ được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển quyền sở hữu, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật;

- *Mục 6. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước*, gồm 4 điều (từ Điều 61 đến Điều 64), quy định về đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở

trong nước; hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước; trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước; trình tự, thủ tục đưa bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước;

- *Mục 7. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài*, gồm 6 điều (từ Điều 65 đến Điều 70), quy định về đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở nước ngoài; hồ sơ đề nghị đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài; trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài phục vụ hoạt động đối ngoại cấp nhà nước; trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài phối hợp tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam; trình tự, thủ tục đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài phối hợp nghiên cứu và bảo quản; hội đồng xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa ra nước ngoài;

- *Mục 8. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc việt nam ở nước ngoài về nước*, gồm 1 điều (Điều 71), quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục, hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc việt nam ở nước ngoài về nước;

- *Mục 9. Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*, gồm 2 điều (từ Điều 72 đến Điều 73), quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2.5. Chương V. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, gồm 3 mục, 07 điều (từ Điều 73 đến Điều 79):

- *Mục 1. Ghi danh và hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu*, gồm 3 điều (từ Điều 73 đến Điều 75); quy định về hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu; trình tự, thủ tục ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và các danh mục của unesco về di sản tư liệu; chu kỳ xét, thời hạn và số lượng hồ sơ đề cử ghi danh;

- *Mục 2. Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu*, gồm 7 điều (từ Điều 74 đến Điều 80), quy định về trách nhiệm xây dựng, trình tự, hồ sơ và thẩm quyền phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản tư liệu trong các danh sách của unesco; quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản tư liệu; trình tự, thủ tục, thẩm quyền trách nhiệm làm bản sao di sản tư liệu;

2.6. Chương VI. Xếp hạng bảo tàng và cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, gồm 2 mục, 8 điều (từ Điều 81 đến Điều 88).

- *Mục 1. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập*, gồm 3 điều (từ điều 81 đến điều 84), quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; Thu hồi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập;

- *Mục 2. Xếp hạng bảo tàng*, gồm 4 điều (từ Điều 85 đến Điều 88), quy định về tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng; thẩm quyền, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng; hồ sơ đề nghị xếp hạng, xếp hạng lại bảo tàng; bảo tàng công lập có vai trò quan trọng được nhà nước ưu tiên đầu tư.

2.7. Chương VII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 89 đến Điều 93), quy định về nội dung chuyển đổi số về di sản văn hoá; cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong số hóa di sản văn hoá; quản trị và vận hành dữ liệu số quốc gia về di sản văn hoá Việt Nam; khai thác và phát huy giá trị di sản văn hoá trên môi trường điện tử.

2.8. Chương VIII. Hội đồng di sản văn hoá quốc gia, gồm 2 điều (từ Điều 94 đến Điều 95), quy định về nhiệm vụ của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia; nội dung và mức chi cho các hoạt động của hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

2.9. Chương IX. Thanh tra di sản văn hoá, gồm 1 điều (Điều 96), quy định về Thanh tra Cục Di sản văn hoá.

2.10. Chương X. Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, gồm 18 điều (từ Điều 97 đến Điều 114), quy định về bố trí, dự toán ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước; chi nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hoá; chi kiểm kê, lập hồ sơ khoa học xếp hạng, ghi danh di sản văn hoá, công nhận bảo vật quốc gia; chi phí cho công tác lập hồ sơ cấm mốc giới khu bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá; chi lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh, đánh giá quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ; chi lập, thẩm định các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa di tích; dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp công trình, trưng bày bảo tàng; dự án phục chế di sản tư liệu; chi thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa di tích, bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng; phục chế di sản tư liệu; xây dựng và thực hiện chương trình hành động quốc gia, báo cáo quốc gia, các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; chi hoạt động giám định di vật, cổ vật, di sản tư liệu; chi sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; chi cho việc mua, tiếp nhận và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; chi đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đi trưng bày ở trong nước và nước ngoài; chi cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ và nghiên cứu, xử lý kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ; chi thực hiện các nhiệm vụ của bảo tàng, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân, bảo tàng công lập; chi hỗ trợ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hoá phi vật thể, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh; chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực di sản văn hoá; chi nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; chi hoạt động tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hoá; chi ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; chi hoạt động của các hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hoá.

2.11. Chương XI. Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 115 đến Điều 119), quy định về Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam; Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương; nhiệm vụ của Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa; nguồn tài chính; kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động.

2.12. Chương XII. Điều khoản thi hành, gồm 2 điều (từ Điều 120 đến Điều 121), quy định về hiệu lực thi hành; tổ chức thực hiện.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Về bảo đảm nguồn nhân lực

Quy định của Nghị định cơ bản không làm tăng tổ chức bộ máy và biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước nên sau khi Nghị định được ban hành, nguồn nhân lực bảo đảm thi hành là đội ngũ nhân lực đang thực hiện nhiệm vụ hiện nay của các cơ quan, đơn vị.

2. Về bảo đảm nguồn tài chính

a) Nguồn tài chính được bố trí từ ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, gồm: biên soạn tài liệu, tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Nghị định quy định quy định chi tiết một số điều Luật Di sản văn hóa nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về công tác lưu trữ; biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức trung ương và địa phương. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nội dung, chế độ, định mức chi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực di sản văn hóa.

b) Các tổ chức đầu tư kinh doanh dịch vụ di sản văn hóa căn cứ các quy định của Nghị định, rà soát các điều kiện về cơ sở vật chất và nhân sự để thực hiện theo đúng quy định nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ lưu trữ cung cấp cho các cơ quan, tổ chức.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin trân trọng báo cáo và kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm: dự thảo Nghị định và các tài liệu liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ *(để báo cáo)*;
- Phó Thủ tướng Lê Long Thành *(để báo cáo)*;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, DSVH.NT.20.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng